COMPANY REPORT

KB Securities VIETNAM

BIDV (BID)

Bộ đệm dự phòng duy trì mức cao

31/05/2023

Chuyên viên phân tích Nguyễn Anh Tùng
tungna@kbsec.com.vn

1Q2023, LNTT đạt 6,920 tỷ VND, tăng 53.3% YoY

1Q2023, BID có thu nhập lãi thuần đạt 13,936 tỷ VND (+8.7% YoY); TOI đạt 17,278 tỷ VND (+6.5% YoY). Chi phí trích lập dự phòng đạt 5,527 tỷ VND (-25.2% YoY) khiến LNTT đạt 6,920 tỷ VND (+53.3% YoY).

Tăng trưởng tín dụng kì vọng đạt 11-12% năm 2023

KBSV kì vọng tăng trưởng tín dụng đạt 11-12% dựa trên: (1) Các động thái giảm lãi suất điều hành để kéo nền lãi suất cho vay xuống thấp, qua đó cải thiện nhu cầu tín dụng. (2) Thanh khoản được đảm bảo dù tăng trưởng huy động khách hàng vẫn ở mức thấp nhờ các động thái bơm ròng của NHNN qua kênh OMO.

Kì vọng NIM được cải thiện nhẹ trong 2H2023

KBSV kì vọng NIM của BID sẽ có sự cải thiện nhẹ trong 2H2023 dựa trên động thái giảm lãi suất điều hành của NHNN giúp giảm chi phí đầu vào bình quân trong khi biến động lãi suất đầu ra sẽ có độ trễ hơn cũng như lãi suất cho vay cần được điều chỉnh phù hợp với mức độ rủi ro của từng khoản vay.

Bộ đệm dự phòng lớn là cơ sở để giảm trích lập dự phòng trong năm 2023

Ban lãnh đạo BID đề ra kế hoạch trích lập dự phòng trong khoảng 20-21 nghìn tỷ VND, giảm 13% Yoy. Đây là thử thách lớn tuy nhiên có cơ sở nhờ bộ đệm dự phòng của BID đã tích lũy trong các năm trước với tỷ lệ bao phủ nợ xấu tính đến thời điểm hiện tại đạt 171.3%, cao thứ 3 toàn ngành.

Khuyến nghị NẮM GIỮ, giá mục tiêu 46,300 VND/cp

Dựa trên kết quả định giá, triển vọng kinh doanh cũng như xem xét các yếu tố rủi ro có thể phát sinh, chúng tôi khuyến nghị NẮM GIỮ đối với cổ phiếu BID. Giá mục tiêu cho năm 2023 là 46,300VND/cp, cao hơn 5.2% so với giá tại ngày 31/05/2023.

NẮM GIỮ Duy trì

Giá mục tiêu	VND46,300
Tăng/Giảm	5.2%
Giá hiện tại (31/05/2023)	VND44,000
Giá mục tiêu thị trường	VND44,600
Vốn hóa thị trường (Tỷ VND)	222,575

Dữ liệu giao dịch

Tỷ lệ CP tự do chuyển nhượng (%)	4.01%
GTGD TB 3 tháng (tỷ VNĐ/triệu USD)	34.8/1.5
Sở hữu nước ngoài (%)	17.24%
Cơ cấu cổ đông	Ngân hàng nhà nước (80.99%)

Biến động giá cổ phiếu

(%)	1M	3M	6M	12M
Tuyệt đối	0	-9	6	22
Tương đối	-3	-11	4	39

Dự phóng KQKD & định giá

Cuối năm tài chính	2021	2022	2023F	2024F
Thu nhập lãi thuần (tỷ VNĐ)	46,823	56,070	61,935	69,068
LN thuần trước CF DPRRTD (tỷ VNĐ)	43,028	47,025	51,938	57,663
LNST (tỷ VNĐ)	10,841	18,420	20,611	24,811
EPS (VNĐ)	2,084	3,590	4,018	4,842
Tăng trưởng EPS (%)	20%	72%	12%	21%
PER (x)	21.1	12.3	11.0	9.1
Giá trị sổ sách/CP (BVPS)	17,066	20,597	23,815	27,857
PBR (x)	2.58	2.14	1.85	1.58
ROE (%)	13.1%	19.3%	18.3%	19.0%

Nguồn: Fiinpro, KBSV

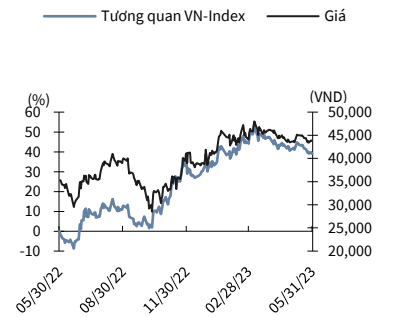

Nguồn: Bloomberg, KBSV

Hoạt động kinh doanh

1Q2023, LNTT đạt 6,920 tỷ VND, tăng 53.3% YoY

1Q2023, BID có thu nhập lãi thuần đạt 13,936 tỷ VND (-4.1% QoQ, +8.7% YoY); thu nhập ngoài lãi đạt 3,342 tỷ VND (+6.2% QoQ, -1.7% YoY) giúp TOI đạt 17,278 tỷ VND (-2.3% QoQ, +6.5% YoY). Chi phí trích lập dự phòng đạt 5,527 tỷ VND (+17.1% QoQ, -25.2% YoY) khiến LNTT đạt 6,920 tỷ VND (+28.6% QoQ, +53.3% YoY).

Bảng 1. Cập nhật KQKD

	1Q2022	1Q2023	+/-%YoY	Chú thích
Thu nhập lãi thuần	12,826	13,936	8.7%	
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1,275	1,517	19.0%	Mức tăng trưởng tốt sau 4 quý liên tiếp tăng trưởng âm đến từ hoạt động tài trợ thương mại.
Thu khác từ hoạt động ngoài lãi	2,126	1,825	-14.2%	Lãi thuần từ hoạt động khác giảm 33% YoY được bù đắp một phần bằng lãi từ hoạt động FX, đạt 673 tỷ VND (+15.1% YoY) trong khi đóng góp từ mảng chứng khoán đầu tư/tự doanh vẫn khá hạn chế.
Tổng thu nhập hoạt động	16,227	17,278	6.5%	
Chi phí hoạt động	(4,322)	(4,832)	11.8%	
LN thuần trước CF dự phòng rủi ro tín dụng	11,905	12,447	4.6%	
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(7,391)	(5,527)	-25.2%	Chất lượng tài sản bị ảnh hưởng do diễn biến chung của nền kinh tế tuy nhiên trích lập dự phòng giảm do BID đã duy trì bộ đệm dự phòng cao trong năm 2022, Tỷ lệ bao phủ nợ xấu tính đến 1Q2023 đạt 171.3%.
Lợi nhuận sau thuế	3,638	5,559	52.8%	
Tăng trưởng tín dụng	4.6%	4.9%	0.2 ppts	Nhóm khách hàng Doanh nghiệp lớn (+8.0% YTD) là động lực dẫn dắt, trong khi đó nhóm cá nhân tăng 3.7% YTD và SME tăng 2.5% YTD. Tăng trưởng tín dụng của BID tốt nhất trong nhóm ngân hàng quốc doanh với CTG (+4.5% YTD) và VCB (+2.5% YTD).
Tăng trưởng huy động	4.8%	-1.2%	-6 ppts	Tăng trưởng huy động giảm mạnh do các doanh nghiệp sử dụng tiền huy động để hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh trong bối cảnh khó tiếp cận nguồn vốn giá tốt. CASA đạt 16.2%, giảm 2.7 ppts QoQ do khách hàng chuyển từ tiền gửi không kì hạn sang có kỳ hạn để hưởng lãi suất cao.
NIM	2.87%	2.67%	-19 bps	NIM giảm 25bps QoQ chủ yếu do lãi suất huy động tăng cao trong giai đoạn 3Q-4Q2022 phản ánh vào chi phí vốn 1Q2023 trong khi lãi suất đầu ra bình quân của BID tăng 91bps QoQ, chỉ cao hơn VCB, TCB và VPB.
Lãi suất đầu ra bình quân	6.03%	7.23%	119 bps	
Lãi suất đầu vào bình quân	3.36%	4.85%	148 bps	
CIR	26.6%	28.0%	1.3 ppts	CIR tăng đến từ chi phí quản lý công vụ/TOI tăng 1ppts YoY
NPL	0.97%	1.55%	57 bps	Nợ xấu tăng chủ yếu từ nợ nhóm 3 (+24bps QoQ) và nợ nhóm 4 (+10bps QoQ) trong khi đó nợ nhóm 2 tăng 64bps QoQ

Nguồn: BID, KBSV

Biểu đồ 2. Tăng trưởng thu nhập lãi thuần và lãi từ hoạt động dịch vụ 2018-2023 (YoY)

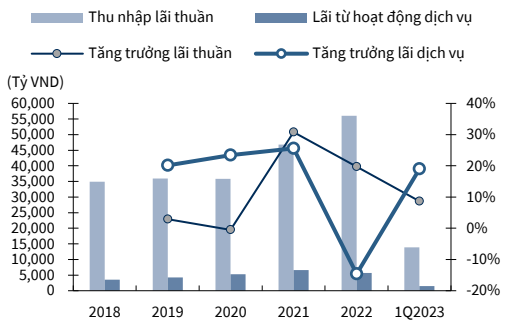

Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Biểu đồ 3. Tăng trưởng thu nhập hoạt động và LNST 2018-2023 (YoY)

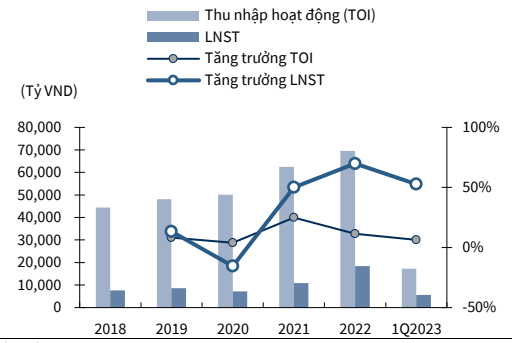

Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Biểu đồ 4. Biến động lãi suất – NIM giai đoạn 2018-2023

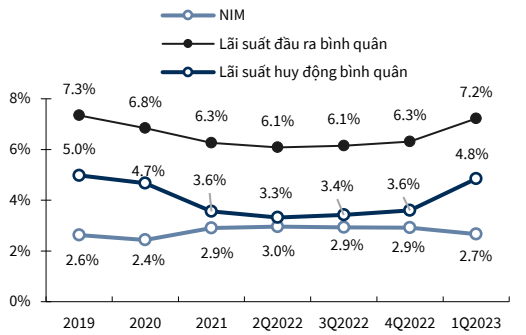

Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Biểu đồ 5. Tỷ lệ CASA của BID giai đoạn 2018-2023

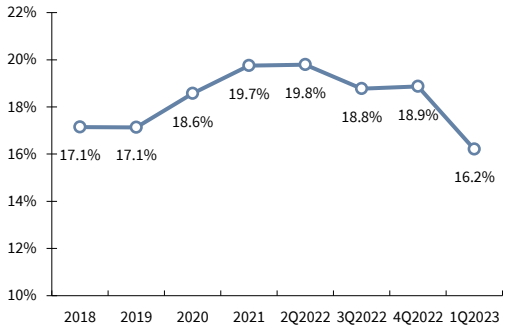

Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Biểu đồ 6. Cơ cấu thu nhập ngoài lãi 2018-2023

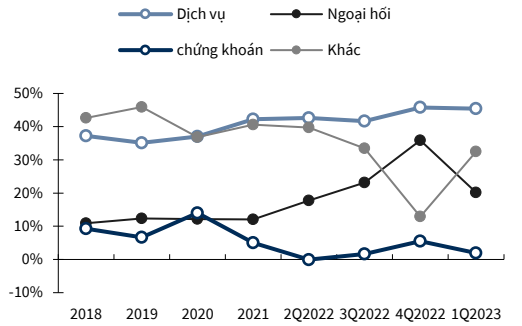

Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Biểu đồ 7. Tỷ lệ thu nhập lãi thuần/thu nhập hoạt động 2018-2023

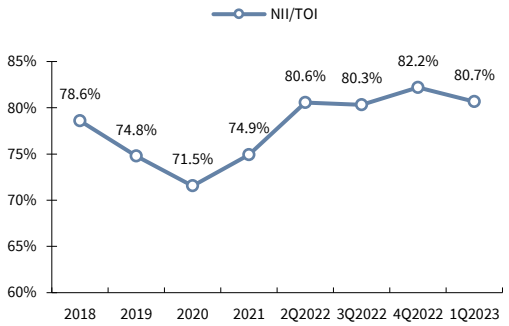

Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Điểm nhấn đầu tư

Kì vọng tăng trưởng tín dụng mức 11-12% là khả thi cho năm 2023

Tăng trưởng tín dụng của BID trong 1Q2023 đạt 4.6%, tăng 0.3 ppts YoY, là ngân hàng quốc doanh duy nhất có sự cải thiện về tăng trưởng tín dụng so với cùng kỳ và cao hơn tăng trưởng toàn ngành chỉ đạt 2.06%. Trong phần còn lại của năm, KBSV kì vọng BID có thể đạt được mức tăng trưởng tín dụng 11-12%: (1) Các động thái giảm lãi suất điều hành để kéo nền lãi suất cho vay xuống thấp, qua đó cải thiện nhu cầu tín dụng. Ngày 23/5, NHNN tiếp tục điều chỉnh giảm lãi suất điều hành với lãi suất ON và lãi suất tái cấp vốn giảm 0.5% trong khi trần lãi suất tiền gửi kì hạn 1-6 tháng giảm từ 5.5% xuống 5.0%; (2) Thanh khoản được đảm bảo dù tăng trưởng huy động khách hàng vẫn ở mức thấp nhờ các động thái bơm ròng của NHNN qua kênh OMO.

Biểu đồ 8. Tăng trưởng tín dụng các ngân hàng 1Q2023

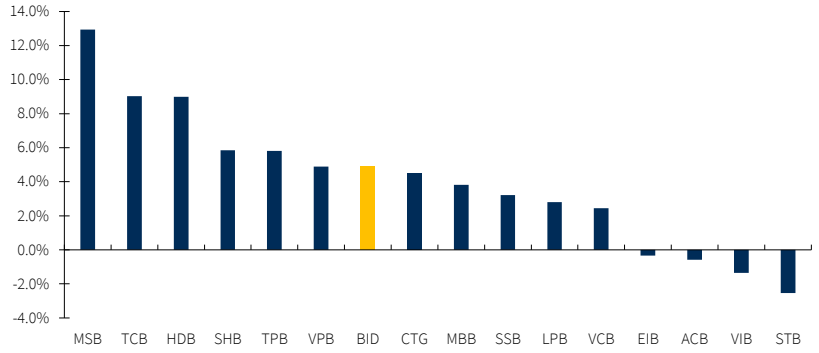

Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Kì vọng NIM được cải thiện trong 2H2023

NIM 1Q2023 của BID đạt 2.62% giảm -25bps QoQ trong bối cảnh NIM toàn ngành giảm mạnh do ảnh hưởng của chi phí đầu vào tăng cao. KBSV kì vọng NIM của BID sẽ có sự cải thiện nhẹ trong 2H2023 dựa trên động thái giảm lãi suất điều hành của NHNN giúp giảm chi phí đầu vào bình quân trong khi biến động lãi suất đầu ra sẽ có độ trễ hơn cũng như lãi suất cho vay cần được điều chỉnh phù hợp với mức độ rủi ro của từng khoản vay. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn giữ quan điểm khá thận trọng về NIM của BID do với vai trò là ngân hàng dẫn dắt, BID sẽ chủ động giảm lãi suất cho vay để hỗ trợ nền kinh tế.

Biểu đồ 9. Chênh lệch NIM QoQ các ngân hàng 1Q2023

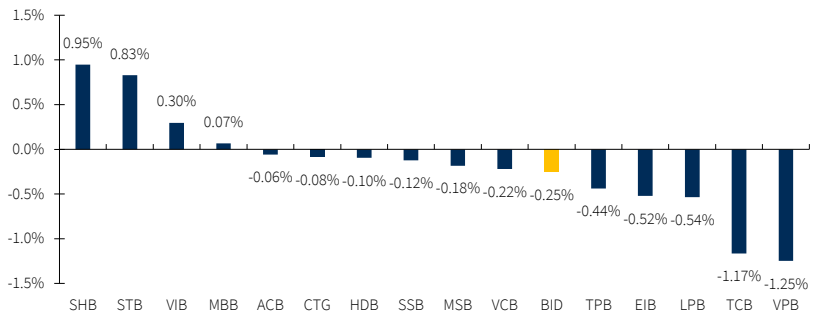

Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Bộ đệm dự phòng lớn là cơ sở để giảm trích lập dự phòng trong năm 2023

Tỷ lệ nợ xấu 1Q2023 của BID đạt 1.55% (+39bps QoQ) là mức tăng cao hơn so với 2 ngân hàng quốc doanh khác là VCB và CTG. Chúng tôi duy trì quan điểm thận trọng về chất lượng tài sản và áp lực trích lập dự phòng trong phần còn lại của năm khi nợ nhóm 2 đạt 2.32%, tăng 64bps QoQ. Tại Đại hội cổ đông thường niên 2023, ban lãnh đạo BID đề ra kế hoạch trích lập dự phòng đạt khoảng 20-21 nghìn tỷ VND, giảm 13% Yoy. Kế hoạch đưa ra là thử thách lớn tuy nhiên có cơ sở nhờ bộ đêm dự phòng của BID đã tích lũy trong các năm trước với tỷ lệ bao phủ nợ xấu tính đến thời điểm hiện tại đạt 171.3%, cao thứ 3 toàn ngành sau VCB (320.8%) và CTG (173.0%).

Biểu đồ 10. Cơ cấu nợ xấu & nợ cần chú ý của BID giai đoạn 2021-2023

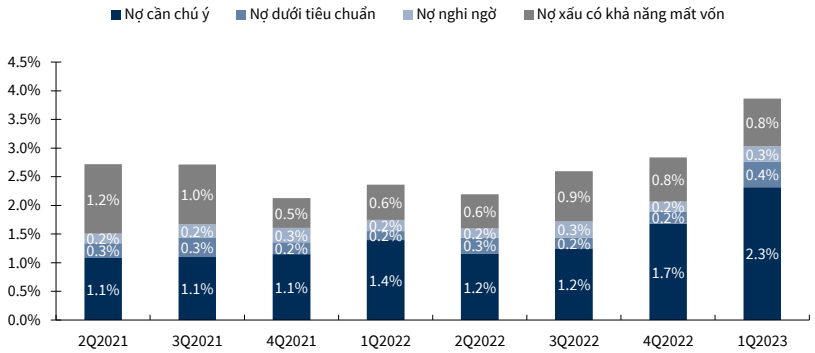

Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Biểu đồ 11. Tương quan nợ xấu & nợ nhóm 2 các ngân hàng trong hệ thống

	% Nợ xấu	QoQ	% nợ nhóm 2	QoQ	Trích lập	Tỷ lệ bao phủ nợ xấu
VIB	3.64%	1.19%	5.43%	1.05%	-3,173	38.0%
MBB	1.76%	0.66%	3.46%	1.77%	-11,687	138.3%
TPB	1.45%	0.60%	4.02%	2.10%	-2,094	83.9%
VPB	6.24%	0.51%	8.22%	2.78%	-13,323	46.0%
BID	1.55%	0.39%	2.32%	0.64%	-42,359	171.3%
MSB	2.02%	0.32%	3.17%	1.81%	-1,805	65.2%
SHB	2.83%	0.31%	1.98%	1.01%	-8,409	72.7%
ACB	0.97%	0.24%	0.88%	0.31%	-4,668	116.6%
STB	1.19%	0.21%	0.94%	-0.31%	-5,547	103.8%
HDB	1.85%	0.18%	3.21%	0.41%	-3,290	61.8%
VCB	0.85%	0.16%	0.64%	0.29%	-31,894	320.8%
CTG	1.28%	0.04%	2.67%	0.32%	-29,470	173.0%
LPB	1.45%	0.00%	1.99%	0.48%	-3,911	111.1%
TCB	0.85%	-0.06%	1.92%	-0.15%	-5,280	133.8%
EIB	2.12%	-0.21%	1.46%	-0.26%	-319	74.0%

Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Dự phóng kết quả kinh doanh

Bảng 12. Dự phóng KQKD 2022 -2024

	2022	2023F	+/-%YoY	2024F	+/-%YoY	Chú thích
Thu nhập lãi thuần	56,070	61,532	9.7%	67,935	10.4%	Dự phóng dựa trên giữ nguyên giả định tăng trưởng tín dụng 2023 đạt 11.5% và điều chỉnh NIM giảm.
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5,648	6,309	11.7%	6,751	7.0%	
Tổng thu nhập hoạt động	69,582	75,975	9.2%	83,541	10.0%	Điều chỉnh dự phóng thu nhập khác giảm 27.9% so với dự phóng cũ phản ánh khả năng thu hồi nợ 1Q2023 kém hơn so với kì vọng.
Chi phí trích lập dự phòng	(24,015)	(26,174)	9.0%	(26,650)	1.8%	Chúng tôi duy trì dự phóng chi phí trích lập dự phòng ở mức cao phản ánh lo ngại về nợ xấu thêm mới trong phần còn lại của năm 2023 trong bối cảnh nợ nhóm 2 tăng mạnh trong 1Q2023.
Lợi nhuận sau thuế	18,420	20,392	10.7%	24,194	18.6%	
NIM	2.92%	2.82%	-11bps	2.84%	2bps	Chúng tôi hạ dự phóng về NIM giảm 3bps so với dự phóng cũ phản ánh NIM 1Q2023 thấp hơn so với dự kiến ban đầu tuy nhiên NIM dự kiến sẽ hồi phục trong các quý còn lại của năm.
Lãi suất đầu ra bình quân	6.31%	6.79%	47bps	6.55%	-24bps	
Lãi suất đầu vào bình quân	3.60%	4.20%	60bps	3.91%	-29bps	
CIR	32.4%	32.0%	-42bps	31.9%	-10bps	
NPL	1.16%	1.60%	44bps	1.50%	-10bps	
Tổng tài sản	2,120,609	2,298,667	8.4%	2,543,852	10.7%	
Vốn chủ sở hữu	104,190	120,247	15.4%	140,078	16.5%	

Nguồn: KBSV

Định giá – Khuyến nghị NẮM GIỮ, giá 46,300 đồng/cổ phiếu

Chúng tôi kết hợp 2 phương pháp định giá là P/B và Chiết khấu lợi nhuận thặng dư để tìm ra mức giá hợp lý cho cổ phiếu BID.

(1) Phương pháp định giá P/B

Chúng tôi duy trì mức P/B dự phóng 2023 ở mức 2.2x tương đương trung bình P/B 5 năm của BID

(2) Phương pháp chiết khấu lợi nhuận thặng dư (Bảng 14)

Bên cạnh đó, chúng tôi kết hợp sử dụng thêm phương pháp chiết khấu lợi nhuận thặng dư để phản ánh rủi ro hệ thống và kỳ vọng dài hạn.

Kết hợp hai phương pháp định giá trên với tỉ lệ 50-50 để ra được giá hợp lý cuối cùng cho cổ phiếu BID cho năm 2023 là 46,300 đồng/cổ phiếu, cao hơn 5.2% so với giá ngày 31/5/2023.

Biểu đồ 13. Chỉ số P/B của BID giai đoạn 2018-2023

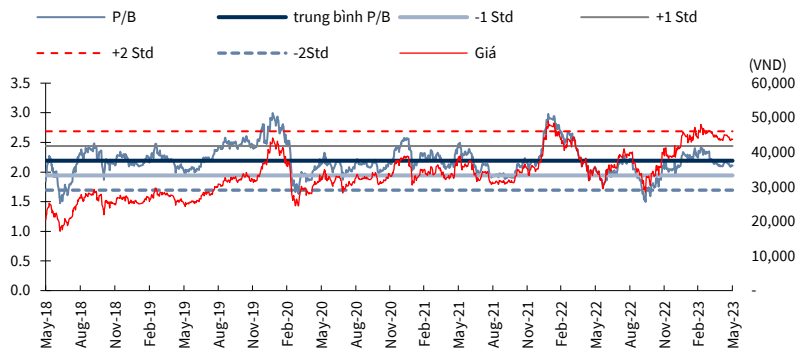

Nguồn: Fiinpro, KBSV

Bảng 14. Cổ phiếu BID – Định giá 2023 phương pháp chiết khấu lợi nhuận thặng dư

Tỷ đồng		2023F	2024F	2025F
Lợi nhuận sau thuế		20,611	24,811	30,209
Lợi nhuận thặng dư		6,141	8,081	10,638
Chi phí vốn (r)	13.89%			
Tăng trưởng (g)	5.0%			
Giá tri cuối cùng	43,019			
Giá trị hợp lý cuối 2023	203,417			
Giá trị cổ phiếu BID	**40,213**			

Nguồn: KBSV

Bảng 15. Tổng hợp các phương pháp định giá – giá mục tiêu

Phương pháp định giá	Giá dự phóng	Tỷ trọng	Giá dự phóng theo tỷ trọng
P/B	52,297	50%	26,196
Lợi nhuận thặng dư	40,213	50%	20,106
Giá mục tiêu			**46,300**

Nguồn: KBSV

Ngân hàng VietinBank (BID) – Bảng tóm tắt KQKD & dự phóng, 2020A-2024F

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

(Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023F	2024F
Thu nhập lãi thuần	35,797	46,823	56,070	61,935	69,068
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	100,688	101,008	121,111	148,214	156,857
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(64,891)	(54,185)	(65,041)	(86,279)	(87,789)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	5,266	6,614	5,648	6,309	6,751
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	5,093	6,179	4,210	4,083	4,450
Tổng thu nhập hoạt động	50,037	62,494	69,582	76,379	84,674
Chi phí hoạt động	(17,693)	(19,465)	(22,557)	(24,441)	(27,011)
LN thuần trước CF DPRRTD	32,344	43,028	47,025	51,938	57,663
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(23,318)	(29,481)	(24,015)	(26,174)	(26,650)
Thu nhập khác	7,993	8,957	6,526	4,803	5,235
Chi phí khác	(2,900)	(2,779)	(2,316)	(720)	(785)
Tổng lợi nhuận trước thuế	9,026	13,548	23,009	25,764	31,014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,803)	(2,706)	(4,589)	(5,153)	(6,203)
LNST	7,224	10,841	18,420	20,611	24,811
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(227)	(301)	(262)	(288)	(316)
LNST ngân hàng mẹ	6,997	10,540	18,159	20,324	24,495

Bảng cân đối kế toán

(Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023F	2024F
Cho vay khách hàng	1,195,240	1,325,529	1,483,996	1,649,868	1,844,221
Chứng khoán kinh doanh	10,170	6,069	1,701	1,786	1,972
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý (trừ dự trữ bắt buộc)	12,294	12,661	13,745	15,391	16,995
Tài sản có sinh lời	1,485,093	1,743,024	2,092,669	2,273,954	2,512,645
Tài sản cố định và tài sản khác	38,919	35,365	51,896	55,143	59,705
Tổng tài sản	1,516,686	1,761,696	2,120,609	2,297,681	2,541,675
Tiền gửi của khách hàng	1,226,674	1,380,398	1,473,598	1,663,997	1,837,344
Các khoản vay phái sinh, giấy tờ có giá	76,090	138,032	170,289	199,169	221,647
Các khoản nợ chịu lãi	1,402,248	1,641,777	1,973,861	2,136,720	2,351,403
Các khoản nợ khác	34,792	33,590	42,558	40,494	49,357
Tổng nợ phải trả	1,437,039	1,675,367	2,016,419	2,177,214	2,400,760
Vốn điều lệ	40,220	50,585	50,585	50,585	50,585
Thặng dư vốn cổ phần	14,292	14,292	15,351	15,351	15,351
Lợi nhuận chưa phân phối	13,517	8,673	21,576	37,853	58,301
Các khoản điều chỉnh vốn	-	-	-	-	-
Vốn chủ sở hữu	79,647	86,329	104,190	120,467	140,915

Chỉ số tài chính

(%)	2020	2021	2022	2023F	2024F
Khả năng sinh lời					
ROE	9.2%	13.1%	19.3%	18.3%	19.0%
ROA	0.5%	0.7%	0.9%	0.9%	1.0%
ROE trước dự phòng	32.9%	41.5%	39.5%	37.0%	35.3%
ROA trước dự phòng	1.7%	2.1%	1.9%	1.9%	1.9%
Biên lãi ròng (NIM)	2.4%	2.9%	2.9%	2.8%	2.9%
Hiệu quả hoạt động					
LDR thuần	99.0%	98.1%	103.3%	102.0%	103.0%
CIR	35.4%	31.1%	32.4%	32.0%	31.9%
Tốc độ tăng trưởng					
Tăng trưởng tổng tài sản	1.8%	16.2%	20.4%	8.4%	10.6%
Tăng trưởng cho vay khách hàng	8.4%	10.9%	12.0%	11.2%	11.8%
Tăng trưởng LN thuần trước DPRRTD	4.8%	33.0%	9.3%	10.4%	11.0%
Tăng trưởng LNST ngân hàng mẹ	-16.4%	50.6%	72.3%	11.9%	20.5%
Tăng trưởng EPS	-16.4%	19.8%	72.3%	11.9%	20.5%
Tăng trưởng BVPS	2.6%	-13.8%	20.7%	15.6%	17.0%

Định giá

(đồng, X, %)	2020	2021	2022	2023F	2024F
Chỉ số về giá					
EPS cơ bản	1,740	2,084	3,590	4,018	4,842
Giá trị sổ sách/CP (BVPS)	19,803	17,066	20,597	23,815	27,857
Giá trị sổ sách hữu hình/CP (Tangible BVPS)	18,744	16,196	19,720	22,931	26,984
Chỉ số định giá					
PER	25.3	21.1	12.3	11.0	9.1
PBR	2.2	2.6	2.1	1.8	1.6
Tỉ lệ cổ tức	1.8%	1.8%	1.8%	1.8%	1.8%
ROE	9.2%	13.1%	19.3%	18.3%	19.0%
An toàn vốn					
Tỉ lệ an toàn vốn(CAR)	8.6%	9.0%	8.9%	>8%	>8%
Chất lượng tài sản					
NPL(nợ xấu nhóm 3-5)	1.8%	1.0%	1.2%	1.6%	1.5%
Độ bao phủ nợ xấu (nợ xấu nhóm 3-5)	89.2%	214.8%	216.8%	174.6%	169.9%
SML (nợ xấu và nợ cầ nchúý)	2.9%	2.1%	2.8%	3.6%	3.5%
Độ bao phủ nợ xấu (nợ xấu và nợ cần chú ý)	54.4%	101.1%	88.4%	77.6%	72.8%

Nguồn: Báo cáo công ty & KBSV

KHỐI PHÂN TÍCH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Bình – Giám đốc phân tích
binhnx@kbsec.com.vn

Khối phân tích
research@kbsec.com.vn

Phân tích doanh nghiệp

Ngân hàng, Bảo hiểm & Chứng khoán

Nguyễn Anh Tùng – Trưởng nhóm
tungna@kbsec.com.vn

Phạm Phương Linh – Chuyên viên phân tích
linhpp@kbsec.com.vn

Bất động sản, Xây dựng & Vật liệu xây dựng

Phạm Hoàng Bảo Nga – Chuyên viên phân tích cao cấp
ngaphb@kbsec.com.vn

Nguyễn Dương Nguyên – Chuyên viên phân tích
nguyennd1@kbsec.com.vn

Bán lẻ & Hàng tiêu dùng

Nguyễn Trường Giang – Chuyên viên phân tích
giangnt1@kbsec.com.vn

Bất động sản khu công nghiệp & Logistics

Nguyễn Thị Ngọc Anh – Chuyên viên phân tích
anhntn@kbsec.com.vn

Công nghệ thông tin & Tiện ích

Nguyễn Đình Thuận – Chuyên viên phân tích
thuannd@kbsec.com.vn

Dầu khí & Hóa Chất

Phạm Minh Hiếu – Chuyên viên phân tích
hieupm@kbsec.com.vn

Phân tích vĩ mô & Chiến lược đầu tư

Trần Đức Anh – Giám đốc vĩ mô & Chiến lược đầu tư
anhtd@kbsec.com.vn

Vĩ mô & Ngân hàng

Hồ Đức Thành – Chuyên viên phân tích
thanhhd@kbsec.com.vn

Vũ Thu Uyên – Chuyên viên phân tích
uyenvt@kbsec.com.vn

Chiến lược đầu tư

Thái Hữu Công – Chuyên viên phân tích
congth@kbsec.com.vn

Nghiêm Sỹ Tiến – Chuyên viên phân tích
tienns@kbsec.com.vn

Bộ phận Hỗ trợ

Nguyễn Cẩm Thơ – Chuyên viên hỗ trợ
thonc@kbsec.com.vn

Nguyễn Thị Hương – Chuyên viên hỗ trợ
huongnt3@kbsec.com.vn

CTCP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM (KBSV)

Trụ sở chính:
Địa chỉ: Tầng 16&17, Tháp 2, Tòa nhà Capital Place, số 29 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (+84) 24 7303 5333 - Fax: (+84) 24 3776 5928

Chi nhánh Hà Nội:
Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà VP, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (+84) 24 7305 3335 - Fax: (+84) 24 3822 3131

Chi nhánh Hồ Chí Minh:
Địa chỉ: Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 7303 5333 - Fax: (+84) 28 3914 1969

Chi nhánh Sài Gòn:
Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q1, Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

LIÊN HỆ
Trung Tâm Khách hàng Tổ chức: (+84) 28 7303 5333 – Ext: 2656
Trung Tâm Khách hàng Cá nhân: (+84) 24 7303 5333 – Ext: 2276
Email: ccc@kbsec.com.vn
Website: www.kbsec.com.vn

Hệ thống khuyến nghị

Hệ thống khuyến nghị đầu tư cổ phiếu
(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Mua:	Nắm giữ:	Bán:
+15% hoặc cao hơn	trong khoảng +15% và -15%	-15% hoặc thấp hơn

Hệ thống khuyến nghị đầu tư ngành
(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Khả quan:	Trung lập:	Kém khả quan:
Vượt trội hơn thị trường	Phù hợp thị trường	Kém hơn thị trường

Ý kiến trong báo cáo này phản ánh đánh giá chuyên môn của (các) chuyên viên phân tích kể từ ngày phát hành và dựa trên thông tin và dữ liệu thu được từ các nguồn mà KBSV cho là đáng tin cậy. KBSV không tuyên bố rằng thông tin và dữ liệu là chính xác hoặc đầy đủ và các quan điểm được trình bày trong báo cáo này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Khách hàng nên độc lập xem xét các trường hợp và mục tiêu cụ thể của riêng mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư của mình và chúng tôi sẽ không có trách nhiệm đối với các khoản đầu tư hoặc kết quả của chúng. Những tài liệu này là bản quyền của KBSV và không được sao chép, phân phối lại hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KBSV. Nhận xét và quan điểm trong báo cáo này có tính chất chung và chỉ nhằm mục đích tham khảo và không được phép sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.